语音综合测试

Pron 06

总分 100 分　成绩：_____

一 听录音，写声母（共 15 分，每题 1 分）

1. __īn__ǐng　2. __ēng__uà　3. __ǔ__ī　4. __ǐ__āng

5. __íng__ěng　6. __ī__ì　7. __ú__ī　8. __ē__ǔ

9. __é__ù　10. __ǔn__èi　11. __ùn__iǒng　12. __ǐng__è

13. __èi__óng　14. __è__uán　15. __iáng__ài

二 听录音，写韵母（共 15 分，每题 1 分）

1. sh__ d __　2. b__ j __　3. d__ y __　4. f__ j __

5. g__ d __　6. g__ w __　7. h__ j __　8. j__ j __

9. m__ y __　10. x__ m __　11. y__ y __　12. r__ m __

13. w__ x __　14. n__ c __　15. b__ n __

三 听录音，标声调（共 20 分，每题 1 分）

1. youming　2. hualan　3. caochang　4. fangxiang

5. maobi　6. lianhe　7. guojia　8. xuexiao

9. yufang　10. keting　11. lianxi　12. lunwen

LIVEWORKSHEETS

13. shipin	14. malu	15. xihuan	16. dagai
17. baozhi	18. yuncai	19. Hanyu	20. faxian

四 听词语，连线（共 10 分，每个词 0.5 分）

1. fēng	rèn	2. zhī	jiē
fěng	cheng	zhǐ	xiàng
féng	cì	zhí	shì
fèng	chē	zhì	shi
3. tāng	shāo	4. chū	bān
fā	sháor	kuài	bǎn
kǒu	shǎo	jiā	bǎnr
duō	shào	xià	bàn
jiè	shàor	dǎ	ban
quē	shao	zhǔ	

五 听录音，判断哪些词的最后一个音节是第二声（共 5 分，每题 0.5 分）

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10.

六 听录音，选出你听到的句子（共 10 分，每题 1 分）

1. A. Wǒmen kàn wǎnchǎng de，zěnmeyàng?
   B. Wǒmen kàn wǎnshang de，zěnmeyàng?
2. A. Wǒmen jīchǎng jiàn ba.
   B. Wǒmen jùchǎng jiàn ba.

LIVEWORKSHEETS

3. A. Nǎli yǒu shūdiàn?
   B. Nàli yǒu shūdiàn.

4. A. Wǒ hái méiyǒu kàndào fāpiào.
   B. Wǒ hái méiyǒu kàndào fābiǎo.

5. A. Zhème dà de gēzi hěn shǎo jiàn.
   B. Zhème dà de gèzi hěn shǎo jiàn.

6. A.Tā huà de shì yángqún.
   B. Tā huà de shì yángqín.

7. A. Zhè shì tā de huàr.
   B. Zhè shì tā de huār.

8. A. Zhè tiáo fángxiàn hěn cháng.
   B. Zhè tiáo hángxiàn hěn cháng.

9. A. Shǒushùfèi hěn guì.
   B. Shǒuxùfèi hěn guì.

10. A. Tā de xìngzi hěn jí.
    B. Tā de xìngzi hěn zhí.

七 听录音，改正拼音错误（共 15 分，每题 1 分）

1. Jīntiān shì yí ge nánwàng de rìjì，wǒ dēngshangle Chángchéng.

2. Lǎo Wáng liǎngkǒuzi dōu gǎo jiàolù，nǐ yǒu shénme wèntí kěyǐ wèn tāmen.

3. Hángzhōu Xī Hú de jǐngsè měi de xiàng tiāntán yíyàng.

4. Tā zài jiāxiāng zhuànqián mǎile yí liàng chē.

5. Lǐ dàmā déle zhìbìng，gěi tā jíbìng de shì Jīn dàifu.

6. Wǒmen xuéxiào de dōngbian shì mài shūcài de dānwèi.

LIVEWORKSHEETS

7. Zhēxiē shū wǒ dōu hěn shúshi.

8. Nǐ zhǐyào chūrù mìmǎ, jiù kěyǐ zìyóu shūrù le.

9. Nà jià fēijī shāoxī zài yúncéng li.

10. Wūzi de huángliáng shì mùtou de.

11. Dìdi yí ge rén zài jiā zuò gōngkē.

12. Tāmen dōu zài cǎochǎng shang wánr.

13. Wǒ yǐjīng qíguàile tā de yàngzi.

14. Zhèr zhèngzài xīgōng.

15. Zhè jiàn shì nǐ qiānwàn búyào jiǎngjiu.

八 听古诗，写拼音（共 10 分，每个字 0.5 分）

_____，

_____？

_____，

_____。

LIVEWORKSHEETS